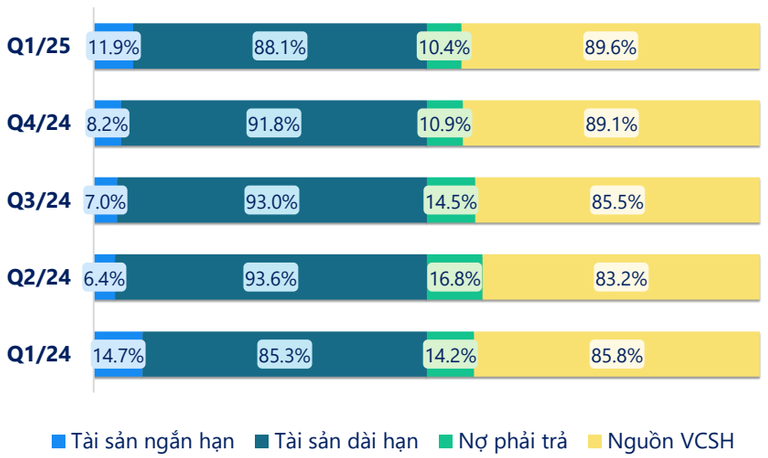
FireAnt

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	30,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	29,500
SL cổ phiếu LH	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,385
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,815
P/E	14.8
EPS	2,030

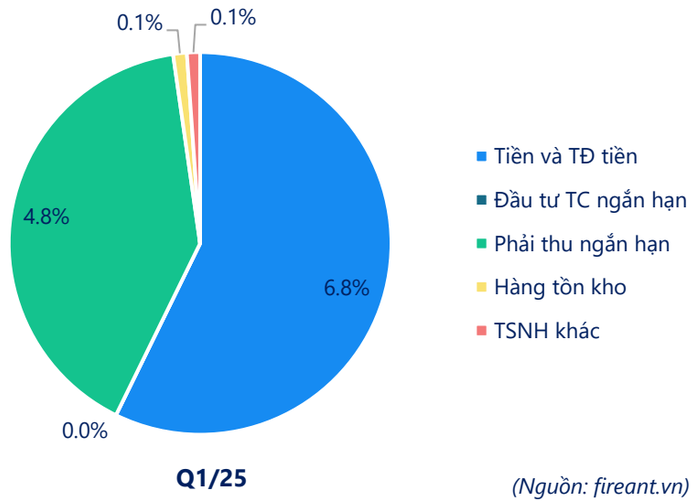
	YTD	1T	3T	6T
SBA	1.7%	0.2%	1.4%	-1.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



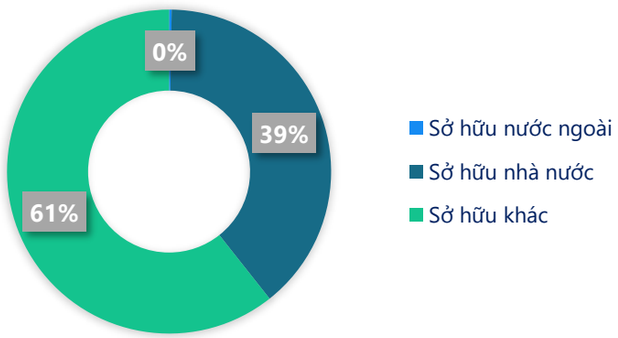
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



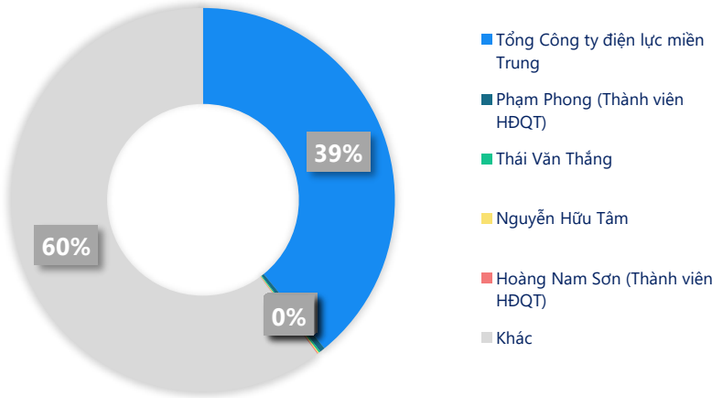
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



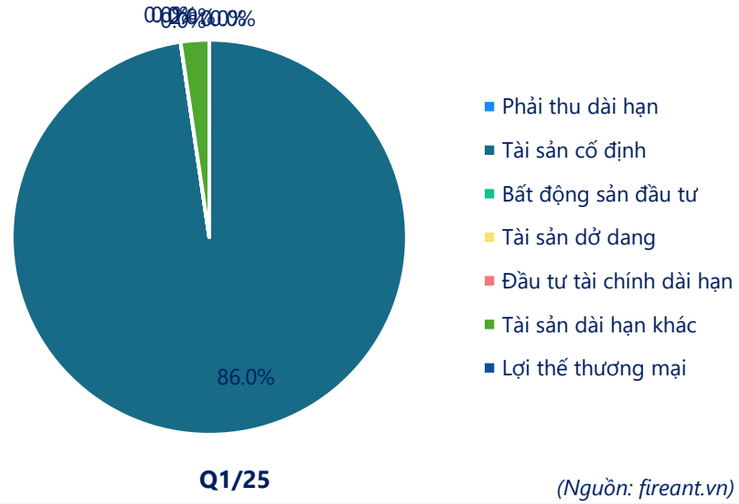
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

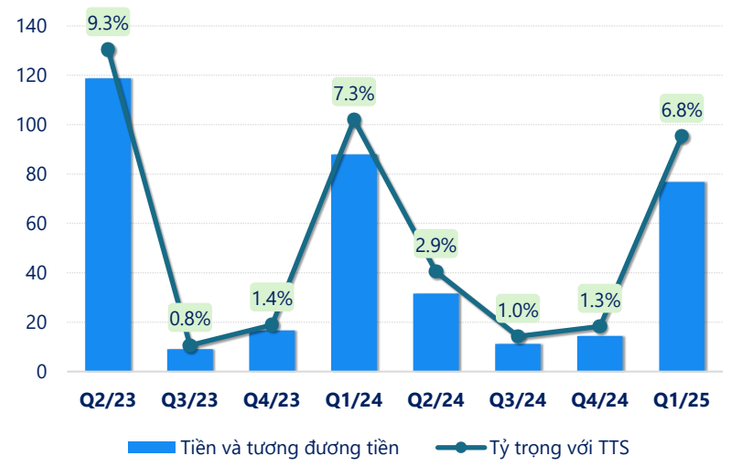


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

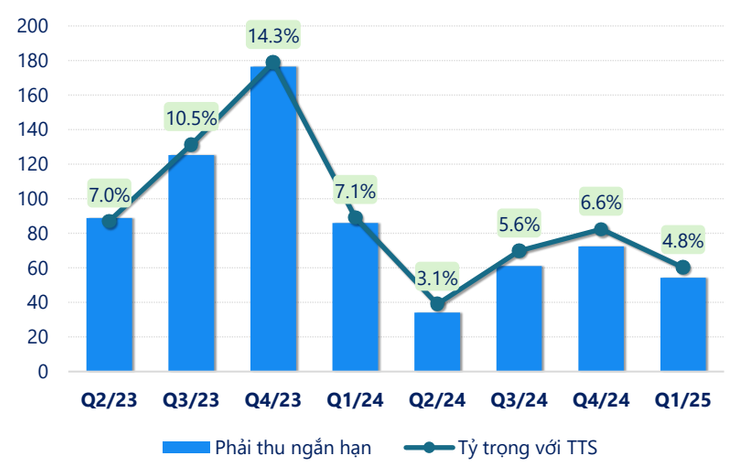
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



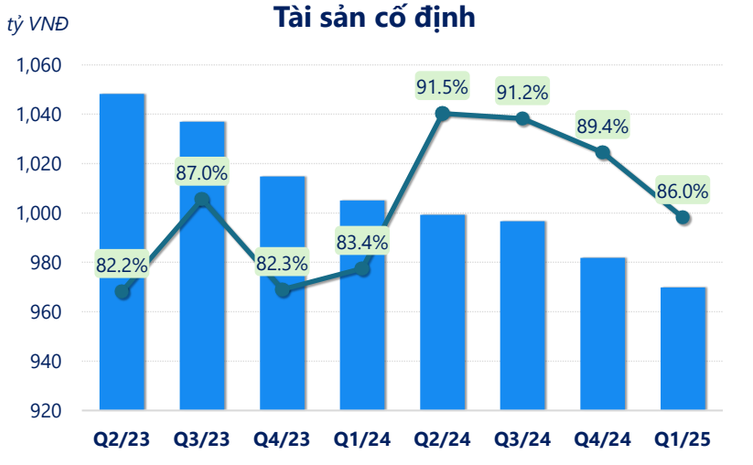
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



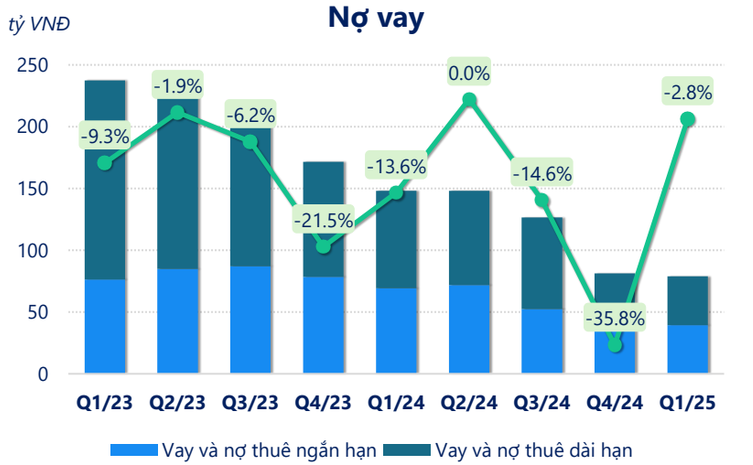
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



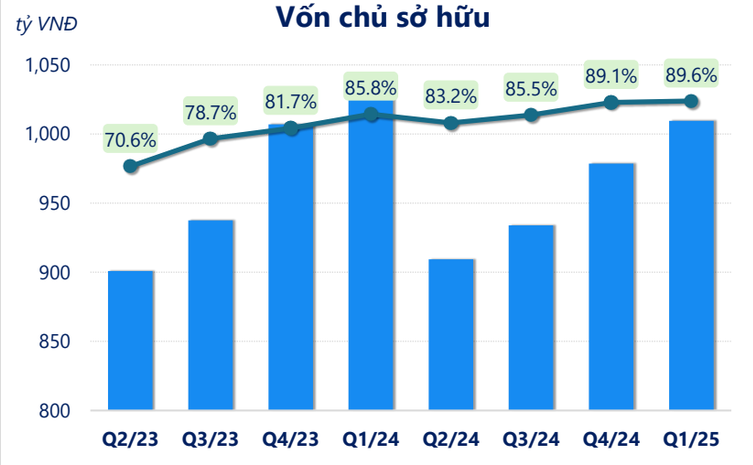
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

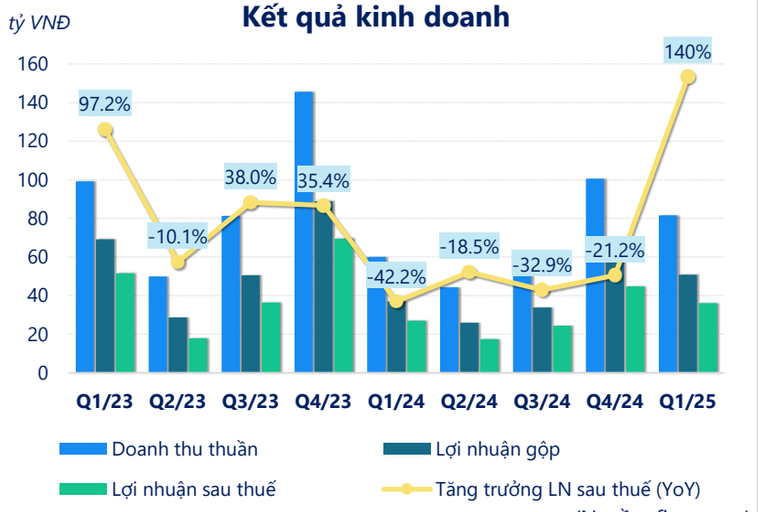


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

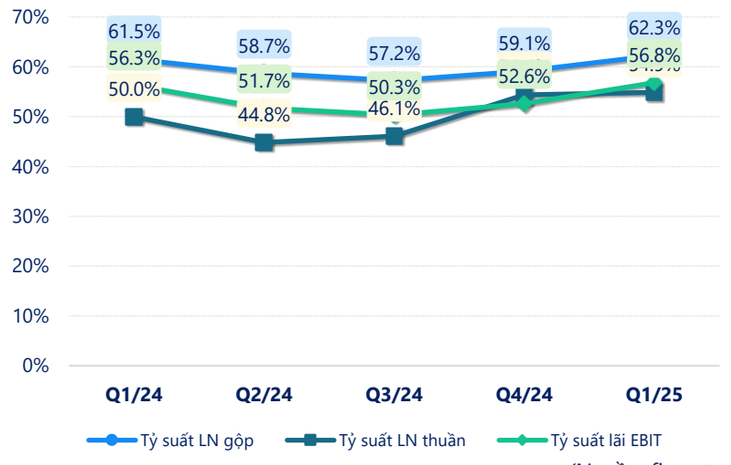
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Kết quả kinh doanh



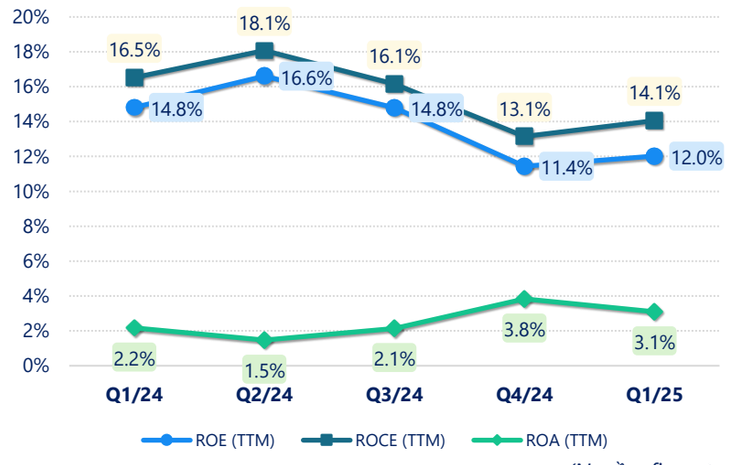
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



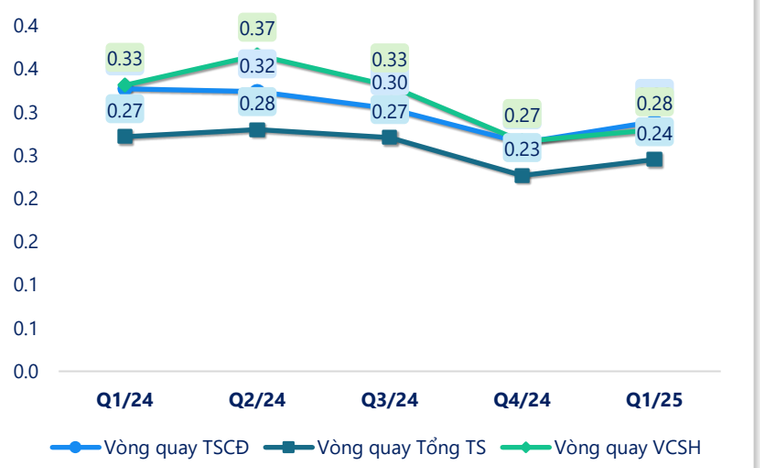
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



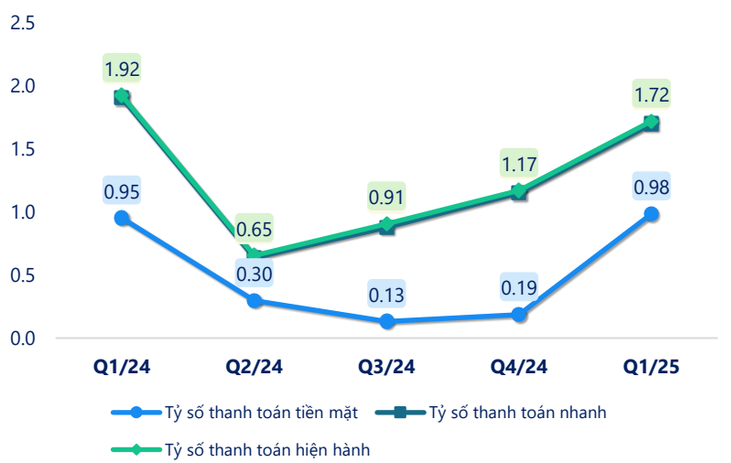
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



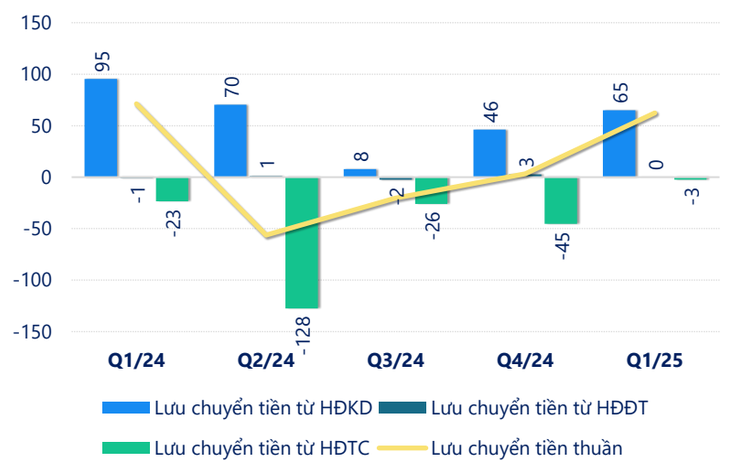
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,127**	**1,098**	**2.7%**
Tài sản ngắn hạn	134	90.3	48.5%
Tiền và tương đương tiền	76.8	14.4	433%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	54.3	72.4	-25.0%
Hàng tồn kho	1.55	1.45	6.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.49	2.10	-29.3%
Tài sản dài hạn	**993**	**1,007**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	970	982	-1.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.1**	**25.8**	**-10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	118	119	-1.3%
Nợ ngắn hạn	**78.0**	**77.2**	**1.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	39.2	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.22	0.76	-70.4%
Nợ dài hạn	39.6	42.0	-5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.6	42.0	-5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,010**	**979**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,010**	**979**	**3.2%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	60.1	44.3	59.2	101	81.6
Giá vốn hàng bán	23.1	18.3	25.3	41.1	30.8
Lợi nhuận gộp	37.0	26.0	33.9	59.4	50.8
Doanh thu HĐTC	0.39	0.71	0.02	2.94	0.23
Chi phí TC	3.32	3.58	2.57	2.25	1.62
Chi phí lãi vay	3.29	2.99	2.54	2.22	1.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.01	3.28	4.06	5.47	4.65
LN thuần từ HĐKD	30.0	19.9	27.2	54.7	44.8
Lợi nhuận khác	0.49	0.06	-0.02	-3.96	0
LN trước thuế	30.5	19.9	27.2	50.7	44.8
Lợi nhuận sau thuế	26.9	17.5	24.5	44.7	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	26.9	17.5	24.5	44.7	36.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.2	70.3	7.93	46.2	64.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.58	0.98	-2.34	2.55	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.4	-128	-26.1	-45.5	-2.55
Tiền đầu kỳ	16.7	87.9	31.6	11.2	14.4
Lưu chuyển tiền thuần	**71.2**	**-56.2**	**-20.5**	**3.23**	**62.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	87.9	31.6	11.2	14.4	76.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic